

TOÀ ÁN NHÂN DÂN
HUYỆN HÓN QUẢN
TỈNH BÌNH PHƯỚC

Bản án số: 11 /2024/DSST

Ngày 17 – 5 – 2024

V/v “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản”.

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

NHÂN DANH

**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN HÓN QUẢN, TỈNH BÌNH PHƯỚC**

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Bà Đoàn Thị Thu Thủy

Các hội thẩm nhân dân: 1. Ông Phạm Quốc Vượng

2. Bà Phạm Thị Thanh Hương

Thư ký phiên tòa: Ông Phùng Quyền Linh – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Hón Quản.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Hón Quản tham gia phiên tòa:
Ông Nguyễn Hữu Hùng – Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 5 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Hón Quản xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số 18/2024/TLST-DS ngày 25 tháng 01 năm 2024 về việc “Tranh chấp Hợp đồng vay tài sản”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 29/2024/QĐXX- ST ngày 05/4/2024 giữa các đương sự:

- Nguyên đơn: Bà Trần Thị Ngọc C, sinh năm 1974, địa chỉ: Tổ B, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước. Người đại diện theo ủy quyền: Ông Lê Trọng Nghĩa N, sinh năm 1996; Đ chỉ: khu phố P, phường P, thị xã B, tỉnh Bình Phước (Có mặt)

- Bị đơn: Ông Ngô Văn T, sinh 1982; Bà Trần Thị H, sinh năm 1983; Địa chỉ: Ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước (Vắng mặt)

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

Bà Nguyễn Thị Thúy H1, sinh năm 1993, ông Lương Thành S, sinh năm 1991; Địa chỉ: Tổ A, khu phố P, phường A, thị xã B, tỉnh Bình Phước. (Có yêu cầu vắng mặt)

Bà Nguyễn Thị Thùy T1 sinh năm 1982; Địa chỉ: Tổ I, ấp H, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Người đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn bà Trần Thị Ngọc C trình bày:

Bà **Trần Thị Ngọc C** có quan hệ làm ăn chung với vợ chồng ông **Ngô Văn T**, bà **Trần Thị H** nên nhiều lần cho ông **T** bà **H** vay tiền mà không làm giấy tờ. Trong năm 2023 thì vợ chồng ông **T** vay tiền của bà **C** mục đích để đáo hạn ngân hàng nhưng ông bà không trả đúng hạn. Vì vậy, ngày 25/6/2023 bà **C** đến nhà yêu cầu vợ chồng ông **T** cộng toàn bộ số tiền đã vay và viết Biên nhận mượn tiền ngày 25/6/2023 với số tiền 2.750.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng)(số tiền này không phải vay 1 lần mà là tổng số ông **T** bà **H** vay nhiều lần cộng lại). Ông **T**, bà **H** cam kết trả nợ trong thời hạn 03 tháng nhưng không thực hiện.

Do vậy, bà **C** làm đơn khởi kiện yêu cầu ông **Ngô Văn T** và bà **Trần Thị H** trả cho bà số tiền đã vay ngày 25/6/2023 là 2.750.000.000đ và tiền lãi tính từ ngày 25/6/2023 đến ngày 27/4/2024 theo mức lãi suất 1,66%, thành tiền là 342.393.333đ. Tổng cộng gốc và lãi là 3.092.393.333đ (Ba tỷ không trăm chín mươi hai triệu ba trăm ba mươi ba nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

*Tại các biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải Bị đơn ông **Ngô Văn T** và bà **Trần Thị H** trình bày:*

Năm 2022 ông **T**, bà **H** vay tiền của bà **C** nhiều lần tổng cộng 1,7 tỷ đồng để đáo hạn ngân hàng, lãi suất vay là 90.000.000đ/01 tỷ/tháng. Việc vay tiền không làm giấy tờ. Vào tháng 01/2023 bà **C** chốt nợ gốc cộng với lãi là ông **T**, bà **H** nợ 02 tỷ đồng. Từ tháng 01/2023 ông **T**, bà **H** phải đóng tiền lãi cho bà **C** mỗi tháng là 180.000.000đ. Việc đóng lãi có khi bằng hình thức chuyển khoản, nội dung chuyển khoản bà **C** yêu cầu ghi là “chuyển tiền hàng”, khi trả lãi bằng tiền mặt thì không làm giấy tờ. Ngày 25/6/2023 bà **C** mang người đến xưởng mua cây của ông **T** là **Công ty T3** để gây sức ép bắt ông **T**, bà **H** viết giấy nợ tổng cộng gốc và lãi là 2.750.000.000đ ông **T**, bà **H** buộc phải chấp nhận viết giấy Biên nhận mượn tiền để khỏi ảnh hưởng kinh doanh buôn bán. Tuy bà **C** cho tiền với lãi suất cao nhưng hai bên chỉ thoả thuận miệng, không có giấy tờ chứng minh nên ông **T**, bà **H** chấp nhận trả cho bà **C** số tiền theo giấy nhận nợ là 2.750.000.000đ. Do ông **T**, bà **H** đã trả nhiều lãi nên không đồng ý trả lãi theo mức lãi suất 1,66% như yêu cầu của bà **C**.

Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01 ngày 25/01/2024 đối với hai thửa đất 342, 343 mà ông **T**, bà **H** đã chuyển nhượng cho ông **S**, bà **H1** đã được hủy bỏ nên ông **T**, bà **H** không có ý kiến gì. Quá trình giải quyết vụ án, ông **T**, bà **H** mang bản chính GCNQSDĐ thửa đất số 426 tờ bản đồ số 09, tại **ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước** đứng tên ông **Ngô Văn T**, bà **Trần Thị H** số phát hành CU 785599, số vào sổ cấp GCN: CS 08490 ngày 06/4/2020 đến Tòa án đề nghị thay đổi tài sản phong tỏa để đảm bảo nghĩa vụ trả nợ cho bà **C**. Sau khi Tòa án hủy Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01 ngày 25/01/2024 đã

ban hành Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 02 ngày 13/3/2024 về Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đối thừa đất số 426 tờ bản đồ số 09, tại ấp S, xã T.

- Tại biên bản lấy lời khai, biên bản hòa giải Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thúy H1, ông Lương Thành S trình bày:

Ngày 12/01/2024 ông T, bà H đã ký hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng các thửa đất 338, 339, 340, 341, 342, 343 cho ông S, bà H1. Ngày 22/01/2024 ông S bà H1 nộp hồ sơ tại bộ phận một cửa huyện H. Tuy nhiên, do bà Trần Thị Ngọc C có đơn yêu cầu áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời và Tòa án chấp nhận ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo đơn yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc C đối với hai thửa đất 342, 343 nên ông S bà H1 không đồng ý và có đơn khiếu nại. Tại Quyết định giải quyết khiếu nại số 02/QĐ-GQ ngày 11/3/2024 của Chánh án Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản đã hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ đã áp dụng đối với hai thửa đất 342, 343 nên ông S, bà H1 có thể tiếp tục thực hiện thủ tục chuyển nhượng, ông bà không có yêu cầu gì trong vụ án này.

- Tại biên bản lấy lời khai Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Nguyễn Thị Thùy T1 trình bày:

Bà T1 thỏa thuận nhận chuyển nhượng của ông T, bà H thửa đất 426 tờ bản đồ 09 tại xã T, huyện H với giá 1,1 tỷ đồng. Ông T đã nhận đủ của bà T1 1,1 tỷ đồng. Sau khi ký hợp đồng công chứng thì bà T1 đưa toàn bộ giấy tờ nhờ ông T sang tên sổ đất cho bà. Do thấy lâu ra sổ nên cuối tháng 3/2024 bà T1 đến gặp ông T lấy lại GCNQSDĐ và toàn bộ hồ sơ chuyển nhượng. Ngày 24/4/2024 bà T1 đi nộp hồ sơ tại bộ phận một cửa huyện H thì biết thửa đất 426 đang bị Tòa án phong tỏa.

Sau khi làm việc với họ thì bà T1 và ông T, bà H đã tự thỏa thuận thống nhất hủy Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất ngày 23/11/2023 đối với thửa 426 tại xã T, ông T, bà H đồng ý cam kết trả lại cho bà T1 số tiền đã nhận là 1,1 tỷ đồng. Khi nào bà T1 nhận đủ 1,1 tỷ đồng từ ông T, bà H thì bà T1 sẽ trả lại GCNQSDĐ thửa 426 cho ông T, bà H. Bà T1 không có yêu cầu độc lập trong vụ án này và yêu cầu được vắng mặt trong toàn bộ quá trình Tòa án, giải quyết, xét xử vụ án.

* Tranh luận:

Đại diện nguyên đơn tranh luận: Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện. Nguyên đơn xác định việc ông T, bà H viết giấy Biên nhận mượn tiền ngày 25/6/2023 là hoàn toàn tự nguyện, giấy trên được viết tại xưởng của ông T, bà H nên việc họ cho rằng bà C gây sức ép buộc họ ký giấy nợ là không đúng. Ông T,

bà **H** có năng lực hành vi đầy đủ, nên khi tự họ viết và ký xác nhận có vay của bà **C** 2.750.000.000đ thì họ phải chịu trách nhiệm về nội dung trên. Ông **T**, bà **H** cho rằng bà **C** gộp tiền lãi vào tiền gốc nhưng không đưa ra được chứng cứ để chứng minh là nên yêu cầu của bà **C** là đúng. Về tiền lãi, khi đã xác nhận nợ thì ông **T**, bà **H** phải có nghĩa vụ trả lãi theo thỏa thuận hai bên và quy định pháp luật. Lãi hai bên thỏa thuận là 2% nhưng khi khởi kiện nguyên đơn yêu cầu lãi suất 1,66% từ ngày vay đến ngày xét xử sơ thẩm.

** Phát biểu của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:*

Về tố tụng: Thẩm phán đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự về việc thu thập chứng cứ, giải quyết vụ án từ khi, nhận đơn, thụ lý vụ án đến trước khi Hội đồng xét xử mở phiên tòa. Tại phiên tòa hôm nay, Hội đồng xét xử đã tuân thủ đúng quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án: Căn cứ vào các tài liệu chứng cứ trong hồ sơ vụ án và kết quả xét xử thể hiện: Bà **C** khởi kiện yêu cầu ông **T**, bà **H** trả số tiền đã vay 2.750.000.000đ, kèm theo đơn bà **C** đã cung cấp được giấy Biên nhận mượn tiền ngày 25/6/2023 để chứng minh. Ông **T**, bà **H** cho rằng số tiền trên là bà **C** cộng cả lãi vào gốc và bắt viết giấy nợ nhưng không đưa ra được chứng cứ chứng minh. Do vậy, bà **C** đòi ông **T** bà **H** trả nợ gốc 2.750.000.000đ là có cơ sở. Về tiền lãi, xác định hợp đồng vay trên là hợp đồng vay có lãi, nhưng hai bên đưa ra mức lãi suất khác nhau nên thuộc trường hợp có tranh chấp về lãi suất nên đề nghị Hội đồng xét xử buộc ông **T**, bà **H** trả cho bà **C** tiền lãi theo mức lãi suất 10%/năm. Từ những nhận định trên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ Điều 463, Điều 468 của Bộ luật dân sự chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa và kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

- Căn cứ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn thì quan hệ pháp luật của vụ án này là “Tranh chấp hợp đồng vay tài sản” theo quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn ông **Ngô Văn T**, bà **Trần Thị H** có nơi cư trú tại **xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước** nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước theo khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự.

- Bị đơn đã được tổng đạt hợp lệ các thủ tục tố tụng nhưng vắng mặt lần thứ 2 tại phiên tòa; Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan vắng mặt tại phiên tòa và đã có yêu cầu xét xử vắng mặt nên căn cứ Điều 227 Bộ luật tố tụng dân sự Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan.

[2] Xét yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Ngọc C**:

Năm 2023 bà **Trần Thị Ngọc C** cho ông **Ngô Văn T**, bà **Trần Thị H** vay tiền nhiều lần để đáo hạn ngân hàng, khi cho vay hai bên không làm giấy tờ. Do ông **T**, bà **H** không trả tiền đúng thời hạn, nên ngày 25/6/2023 bà **C** đến nhà yêu cầu vợ chồng ông **T** cộng các khoản tiền đã vay và viết giấy xác nhận có nợ bà **C** nợ tổng số tiền 2.750.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm triệu đồng). Để chứng minh cho yêu cầu khởi kiện thì bà **C** đã cung cấp giấy Biên nhận mượn tiền ngày 25/6/2023, quá trình làm việc ông **Ngô Văn T**, bà **Trần Thị H** thừa nhận có viết và ký tên vào giấy biên nhận trên. Như vậy yêu cầu khởi kiện của bà **C** là có căn cứ.

Về số tiền nợ gốc: Quá trình giải quyết vụ án, ông **T** bà **H** khai là trong năm 2022 ông, bà có vay tiền của bà **C** nhiều lần tổng cộng 1,7 tỷ đồng để đáo hạn ngân hàng, lãi suất vay là 90.000.000đ/01 tỷ/tháng. Vào tháng 01/2023 bà **C** chốt nợ gốc cộng với lãi là ông **T**, bà **H** nợ 02 tỷ đồng. Từ tháng 01/2023 ông **T**, bà **H** phải đóng tiền lãi cho bà **C** mỗi tháng là 180.000.000đ. Việc đóng lãi có khi bằng hình thức chuyển khoản (nội dung là chuyển tiền hàng), có khi đưa tiền mặt không làm giấy tờ. Ngày 25/6/2023 bà **C** đến xưởng mua cây của ông **T** là **Công ty T3** để gây sức ép bắt ông **T**, bà **H** viết giấy nợ tổng cộng gốc và lãi là 2.750.000.000đ, ông **T**, bà **H** không muốn ảnh hưởng kinh doanh buôn bán nên buộc phải viết giấy nợ. Tuy đưa ra trình bày như trên nhưng ông **T** bà **H** không có chứng cứ chứng minh việc chuyển tiền lãi cao cho bà **C**, không chứng minh được việc viết giấy nợ là bị ép buộc, không chứng minh được việc bà **C** cộng lãi vào gốc nên quá trình hòa giải, ông **T**, bà **H** đồng ý trả cho bà **C** số tiền theo giấy nợ là 2.750.000.000đ. Do bị đơn đồng ý trả số tiền nợ gốc 2.750.000.000đ yêu cầu của nguyên đơn nên yêu cầu khởi kiện của bà **C** phần này được Hội đồng xét xử chấp nhận.

Đối với khoản tiền lãi: Từ trình bày của nguyên đơn và bị đơn thì có căn cứ xác định là bà **C** cho ông **T** bằng hình thức hợp đồng vay có lãi. Về lãi suất, ông **T** cho rằng bà **C** cho vay với mức lãi suất 90.000.000đ/01 tỷ/tháng nhưng không có tài liệu chứng minh. Bà **C** xác định bà cho vay với lãi suất 2% nhưng khi khởi kiện chỉ yêu cầu ông **T** chịu lãi suất 1,66%. Do hai đương sự không thống nhất về tiền lãi và cũng không đưa ra được tài liệu chứng minh mức lãi suất hai bên thỏa thuận, có tranh chấp về lãi suất nên căn cứ khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự 2015 Hội

đồng xét xử chấp nhận mức lãi suất cho vay là 10%/năm, tương đương 0,833333%/tháng.

Từ ngày 25/6/2023 đến ngày xét xử 17/5/2024 tổng thời gian là 10 tháng 22 ngày.

Tiền lãi tính như sau: $(2.750.000.000đ \times 0,833333\% \times 10 \text{ tháng}) + (2.750.000.000đ \times 0,833333\%): 30 \times 22 \text{ ngày} = 245.972.222đ$ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

Như vậy, ông T, bà H có nghĩa vụ trả cho bà C số tiền tổng cộng gốc và lãi là 2.995.972.222đ (Hai tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

Sau khi bản án có hiệu lực pháp luật và nguyên đơn yêu cầu thi hành án mà bị đơn không trả thì còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

Như vậy, yêu cầu của bà C về lãi suất chỉ được chấp nhận một phần. Phần tiền lãi bà C yêu cầu theo mức lãi suất 1,66% là 342.393.333đ, do Hội đồng xét xử chỉ chấp nhận mức lãi suất 10%/năm, tương đương 0,833333%/tháng với số tiền 245.972.222đ. Phần yêu cầu của bà C không được chấp nhận là 96.421.000đ (Chín mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi một nghìn một trăm mười một đồng).

[3] Quá trình giải quyết vụ án, theo yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc C Tòa án chấp nhận ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời theo đơn yêu cầu của bà Trần Thị Ngọc C đối với hai thửa đất 342, 343 mà bà Nguyễn Thị Thúy H1, ông Lương Thành S đã mua. Tuy nhiên, sau đó Tòa án đã hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trên nên ông S bà H1 không có yêu cầu gì trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

Bà Nguyễn Thị Thùy T1 đã ký hợp đồng nhận chuyển nhượng của ông Ngô Văn T thửa đất 426 tờ bản đồ 09 tại xã T, huyện H, bà T1 đã trả hết tiền và bà T1 đưa toàn bộ giấy tờ nhờ ông T đi làm thủ tục sang tên sổ đất cho bà. Bà không biết việc ông T mang sổ đất thửa đất 426 giao cho Tòa án phong tỏa. Tuy nhiên, do bà T1 và ông T, bà H đã thỏa thuận được với nhau, bà không có yêu cầu độc lập trong vụ án này nên Hội đồng xét xử không giải quyết.

[4] Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự đối với thửa đất số 426 tờ bản đồ số 09 diện tích 1232,0m²; Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện H, tỉnh

Bình Phước, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CU 785599, số vào sổ cấp GCN CS 08490 do **Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B** cấp cho ông **Ngô Văn T** và bà **Trần Thị H**.

Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[5] Quan điểm của đại diện Viện kiểm sát về việc giải quyết vụ án tại phiên tòa là phù hợp với quy định của pháp luật.

[6] Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà **Trần Thị Ngọc C** phải chịu án phí cho phần yêu cầu không được chấp nhận là 4.821.056đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp, số tiền tạm ứng án phí còn lại 38.678.944đ trả cho bà **C**.

Ông **Ngô Văn T**, bà **Trần Thị H** phải chịu 91.919.444đ án phí dân sự sơ thẩm.

Từ các lẽ nêu trên;

QUYẾT ĐỊNH:

-Áp dụng khoản 3 Điều 26, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, Điều 92, các điều 146, 147, 266 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015; Điều 463, Điều 466, 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Áp dụng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà **Trần Thị Ngọc C** đối với bị đơn ông **Ngô Văn T**, bà **Trần Thị H** về việc Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

Buộc ông **Ngô Văn T**, bà **Trần Thị H** trả cho bà **Trần Thị Ngọc C** số tiền nợ gốc là 2.750.000.000đ (Hai tỷ bảy trăm năm mươi triệu đồng), tiền lãi tính đến ngày xét xử sơ thẩm là 245.972.222đ (Hai trăm bốn mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng). Tổng cộng gốc và lãi là 2.995.972.222đ (Hai tỷ chín trăm chín mươi lăm triệu chín trăm bảy mươi hai nghìn hai trăm hai mươi hai đồng).

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2. Không chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của bà **Trần Thị Ngọc C** về yêu cầu ông **Ngô Văn T**, bà **Trần Thị H** chịu mức lãi suất 1,66%, phần tiền lãi

không chấp nhận là 96.421.000đ (Chín mươi sáu triệu bốn trăm hai mươi một nghìn một trăm mười một đồng).

3. Tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời tại Quyết định số 02/2024/QĐ-BPKCTT ngày 13/3/2024 của Tòa án nhân dân huyện Hớn Quản, tỉnh Bình Phước về áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời Phong tỏa tài sản của người có nghĩa vụ” quy định tại Điều 126 của Bộ luật tố tụng dân sự đối với thửa đất số 426 tờ bản đồ số 09 diện tích 1232,0m²; Địa chỉ: Ấp S, xã T, huyện H, tỉnh Bình Phước, có Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành CU 785599, số vào sổ cấp GCN: CS 08490 do Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B cấp cho ông Ngô Văn T2 bà Trần Thị H.

Việc hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời được thực hiện theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

4. Về án phí: Bà Trần Thị Ngọc C phải chịu án phí cho phần yêu cầu không được chấp nhận là 4.821.056đ, được trừ vào tiền tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai số 0005047 ngày 25/01/2024 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện Hớn Quản, số tiền tạm ứng án phí còn lại 38.678.944đ trả cho bà Trần Thị Ngọc C.

Ông Ngô Văn T, bà Trần Thị H phải chịu 91.919.444đ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

Nơi nhận :
 - TAND tỉnh Bình Phước;
 - VKSND huyện Hớn Quản
 - Các đương sự
 - CCTHADS huyện Hớn Quản
 - Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
 THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đoàn Thị Thu Thủy